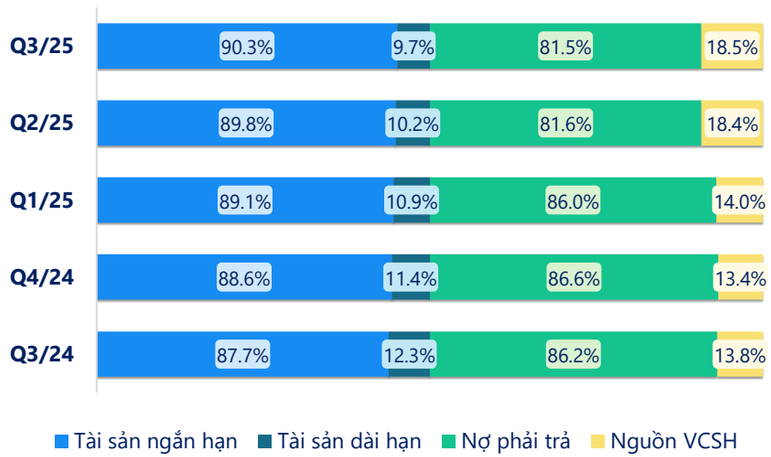
FireAnt

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	128,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	164,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	99,280
SL cổ phiếu LH	170,301,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	843,423
% sở hữu nước ngoài	32.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,799
P/E	35.4
EPS	3,620

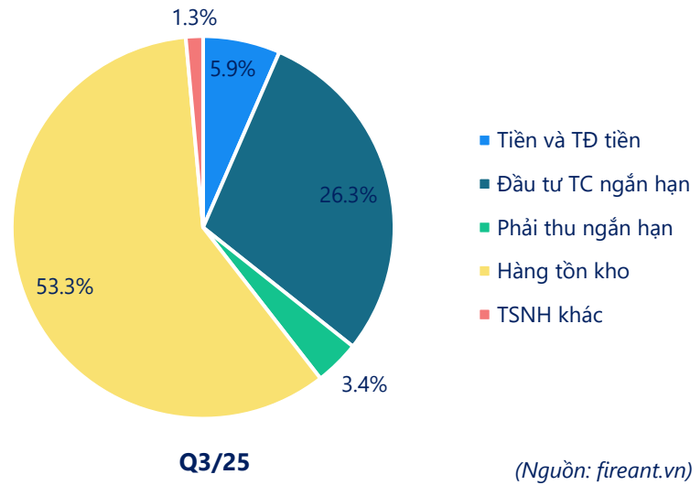
	YTD	1T	3T	6T
FRT	-14.3%	-0.1%	-14.0%	3.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



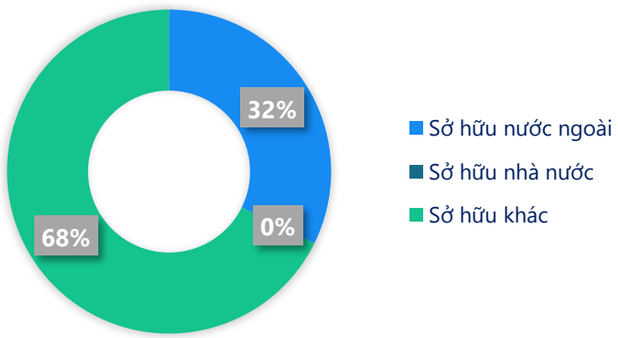
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



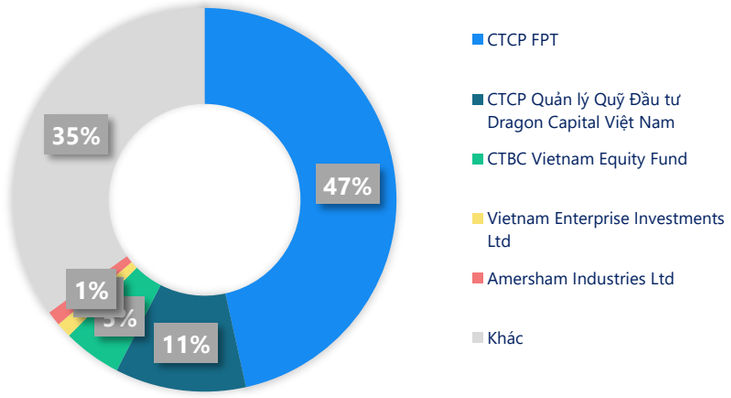
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



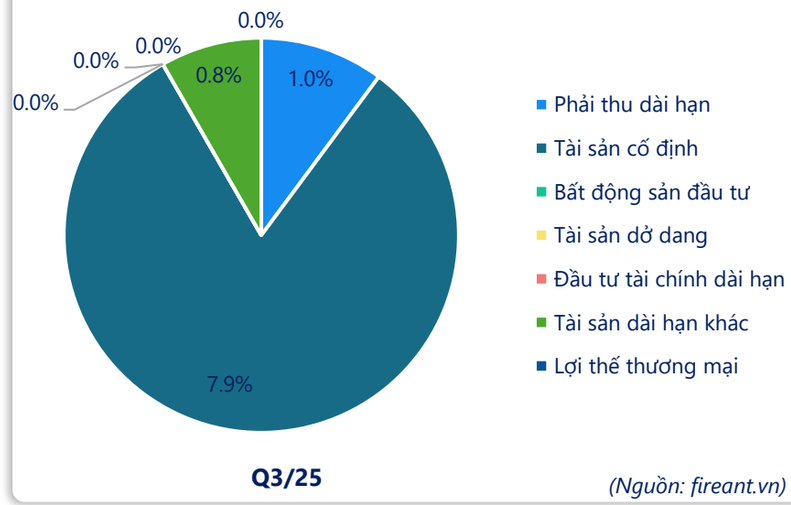
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

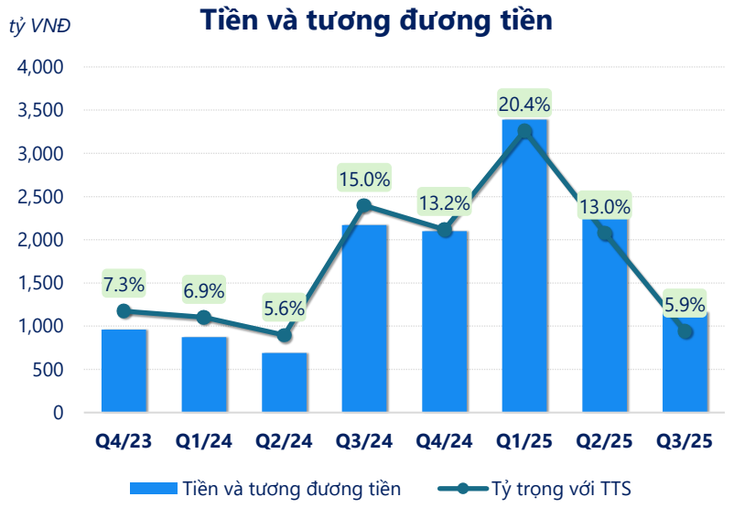


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

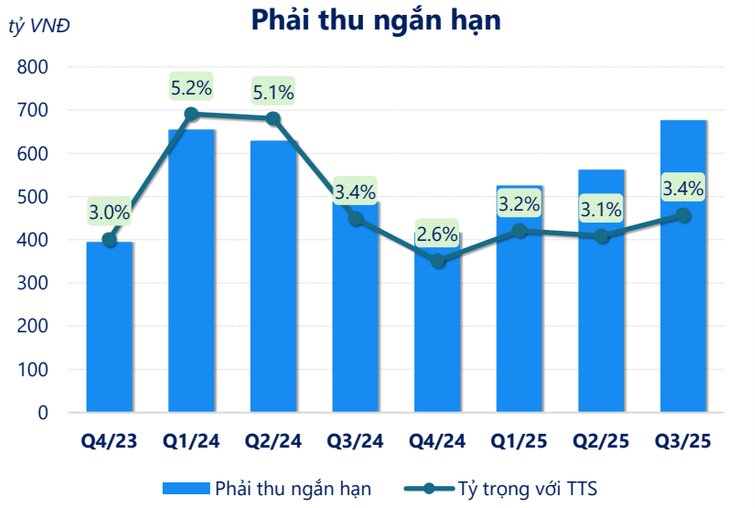
CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



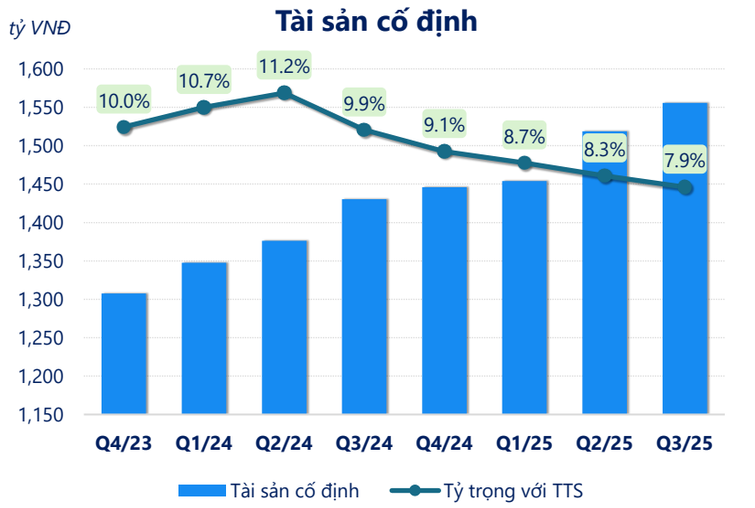
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



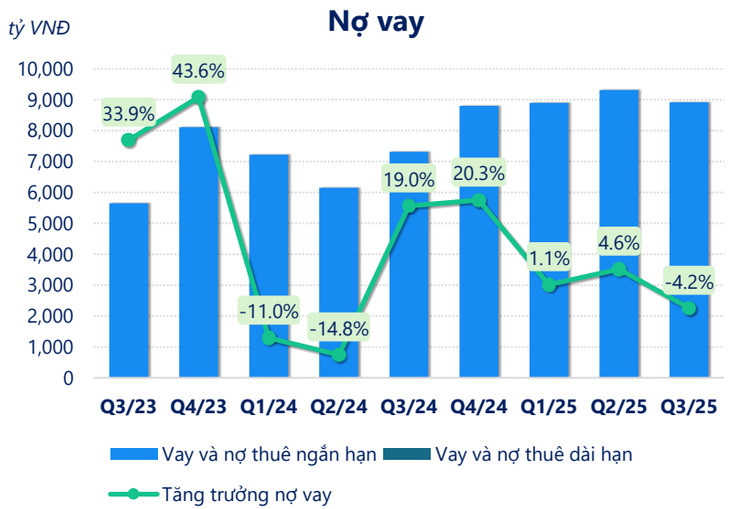
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



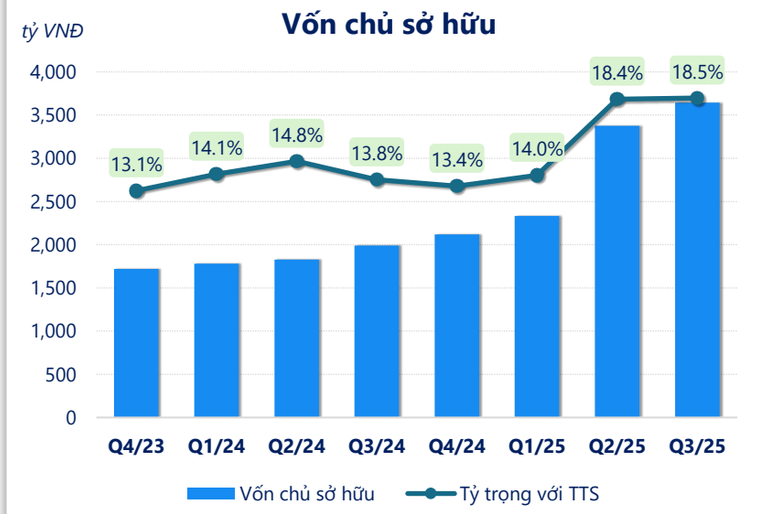
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

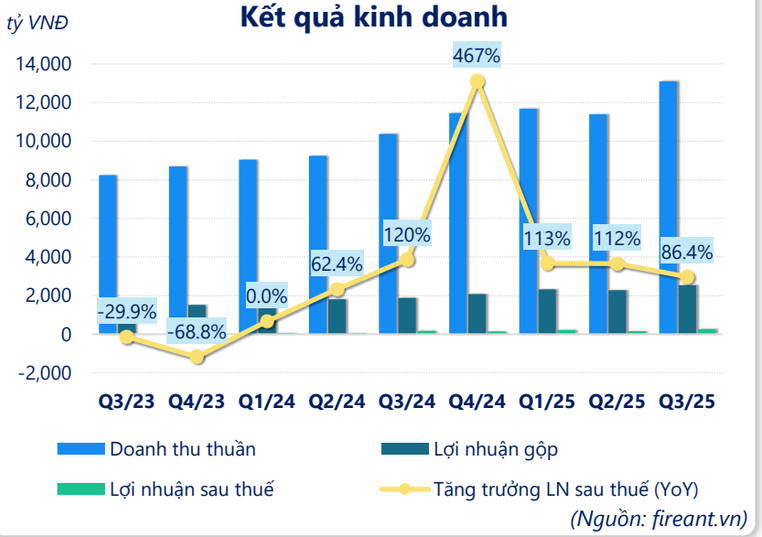


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

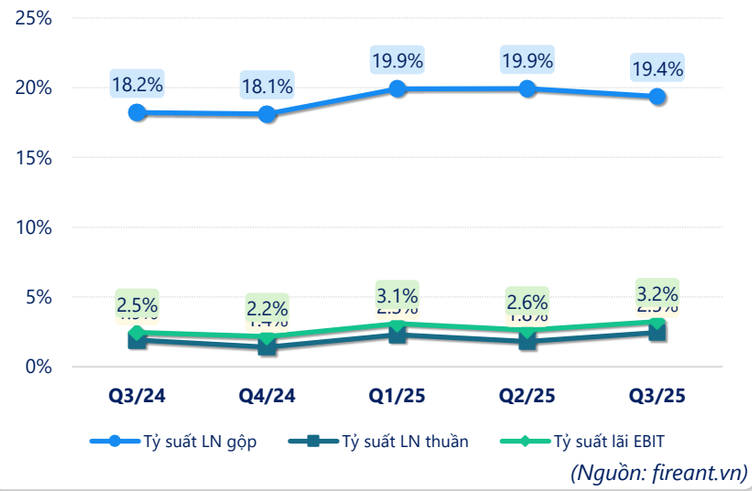
CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

Kết quả kinh doanh



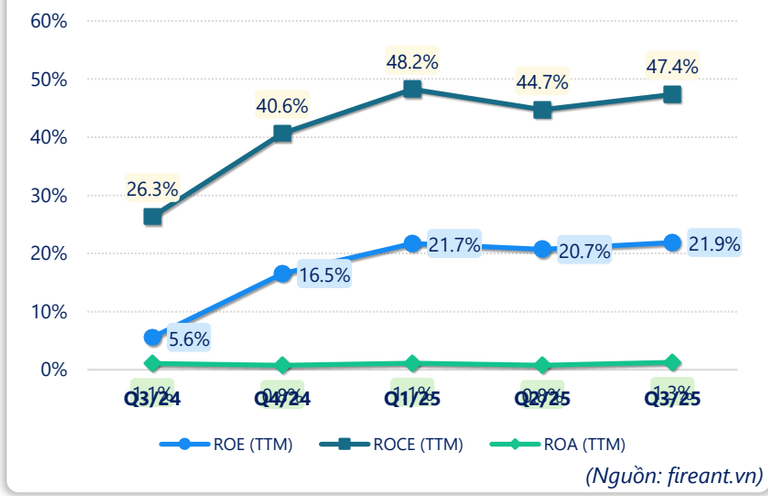
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



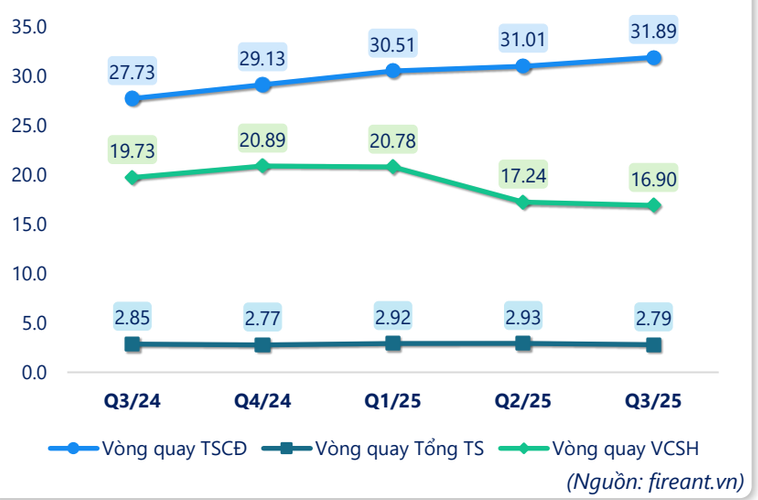
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



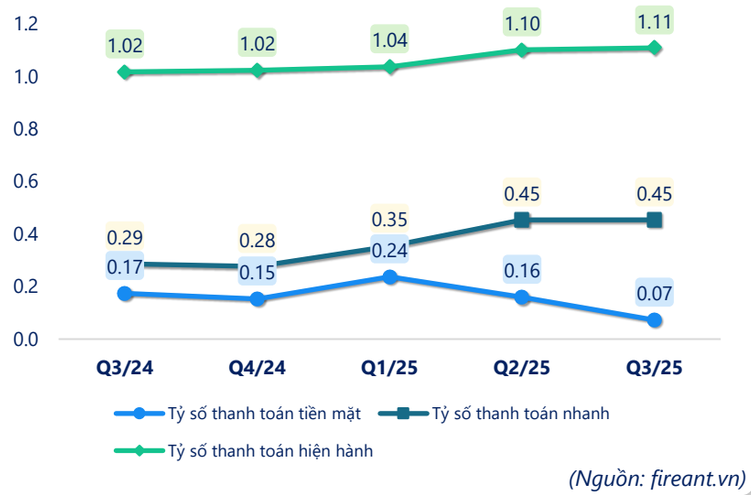
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



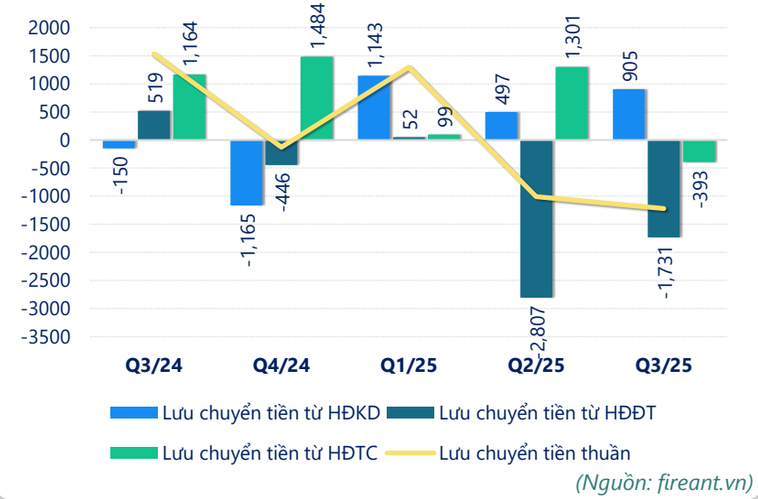
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,702**	**15,833**	**24.4%**
Tài sản ngắn hạn	17,794	14,026	26.9%
Tiền và tương đương tiền	1,162	2,098	-44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,188	986	426%
Phải thu ngắn hạn	676	417	62.1%
Hàng tồn kho	10,509	10,235	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	258	291	-11.1%
Tài sản dài hạn	**1,908**	**1,806**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	194	183	6.0%
Tài sản cố định	1,556	1,446	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	8.23	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**158**	**169**	**-6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,059	13,713	17.1%
Nợ ngắn hạn	**16,058**	**13,712**	**17.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,919	8,800	1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,944	3,202	54.4%
Nợ dài hạn	0.54	0.55	-2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,643**	**2,120**	**71.9%**
Vốn chủ sở hữu	**3,643**	**2,120**	**71.9%**
Vốn điều lệ	1,703	1,362	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	10,376	11,448	11,670	11,390	13,110
Giá vốn hàng bán	8,485	9,373	9,345	9,119	10,570
Lợi nhuận gộp	1,890	2,074	2,325	2,271	2,539
Doanh thu HĐTC	26.1	36.3	37.9	62.2	83.2
Chi phí TC	59.5	78.9	88.7	93.7	99.9
Chi phí lãi vay	59.5	78.9	88.6	93.7	99.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,320	1,465	1,588	1,660	1,790
Chi phí QLDN	338	405	418	374	411
LN thuần từ HĐKD	199	161	267	206	322
Lợi nhuận khác	-2.17	8.07	5.45	0.96	2.64
LN trước thuế	197	169	273	207	325
Lợi nhuận sau thuế	165	134	213	157	266
LNST của CĐ cty mẹ	141	111	168	119	219

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-150	-1,165	1,143	497	905
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	519	-446	51.9	-2,807	-1,731
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,164	1,484	98.8	1,301	-393
Tiền đầu kỳ	691	2,224	2,098	3,391	2,382
Lưu chuyển tiền thuần	**1,533**	**-127**	**1,293**	**-1,009**	**-1,220**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.04	0.13	0.05	-0.06
Tiền cuối kỳ	2,224	2,098	3,391	2,382	1,162

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic